UBND TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ HK1 NĂM HỌC 2016-2017
(CƠ SỞ TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC)
TẠM THỜI

Stt	Mã SV	Họ &	tên	Ngày sinh	Lớp	Năm TN THCS	Tổng số tiền học phí	Miễn /Giảm	Học lại	Thành tiền	Ký nhận	Ghi chú
1	16511OT0166	Bùi Ngọc	Tân	05/09/1999	CB16OT1	2014	2.655.000	100%		2.655.000		
2	16511OT0409	Trần Thanh	Phong	06/01/2001	CB16OT1	2016	2.655.000	100%		2.655.000		
3	16511DD0041	Nguyễn Quốc	Dũng	04/03/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.925.000	100%		2.925.000		
4	16511QN0404	Bùi Mai Quỳnh	Như	12/12/2001	CB16DN1	Tạm thời 2016	2.790.000	100%		2.790.000		
5	16511DD0529	Hoàng Văn Quyền	Huy	15/08/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.925.000	100%		2.925.000		

13.950.000

UBND TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ HK2 NĂM HỌC 2016-2017
(CƠ SỞ TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC)
TẠM THỜI

Stt	Mã SV	Họ &	tên	Ngày sinh	Lớp	Năm TN THCS	Tổng số tiền học phí	Miễn /Giảm	Học lại	Thành tiền	Ký nhận	Ghi chú
1	15511DD0028	Trần Đồng Đức	Anh	23/02/2000	CB15DD1	2015	3.225.000	100%	285.000	2.940.000		
2	15511DD0049	Nguyễn Doãn Hải	Đăng	26/06/2000	CB15DD1	2015	2.940.000	100%		2.940.000		
3	15511DD0015	Võ Viết	Hoàng	17/06/2000	CB15DD1	2015	3.225.000	100%	285.000	2.940.000		
4	15511DD0104	Nguyễn Quốc	Khánh	17/09/1999	CB15DD1	2015	2.940.000	100%		2.940.000		
5	15511DD0513	Trần Võ Đăng	Khoa	04/06/2000	CB15DD1	2015	2.940.000	100%		2.940.000		
6	15511DD0038	Đặng Bình Phương	Lâm	03/06/2000	CB15DD1	2015	2.940.000	100%		2.940.000		
7	15511DD0633	Dương Trí	Nhân	04/10/1996	CB15DD1	2010-2011	2.940.000	100%		2.940.000		
8	15511DD0016	Bùi Văn	Phát	22/09/2000	CB15DD1	2015	3.225.000	100%	285.000	2.940.000		
9	15511DD0208	Nguyễn Tấn	Phát	17/03/2000	CB15DD1	2015	2.940.000	100%		2.940.000		
10	15511DD0009	Lê Nguyễn Hồng	Phước	28/09/2000	CB15DD1	2015	2.940.000	100%		2.940.000		
11	15511DD0240	Trần Vinh	Quang	04/12/1999	CB15DD1	2014	2.670.000	100%		2.670.000		
12	15511DD0661	Trần Quang	Thành	23/09/1998	CB15DD1	2013	2.805.000	100%	150.000	2.655.000		
13	15511DD0036	Kiều Thị	Tuyết	19/11/1999	CB15DD1	2015	2.940.000	100%		2.940.000		
14	15511DD0021	Lê Hoài	Vũ	19/02/2000	CB15DD1	2015	2.940.000	100%		2.940.000		
15	15511DK0046	Nguyễn Trần Bảo	Ân	22/12/2000	CB15DK1	2015	3.000.000	100%		3.000.000		
16	15511DK0532	Nguyễn Đình	Anh	07/08/1991	CB15DK1	30/5/2007	2.295.000	100%		2.295.000		
17	15511DK0298	Vũ Văn	Hoàn	03/09/1994	CB15DK1	2009	3.570.000	100%	285.000	3.285.000		
18	15511DK0019	Nguyễn Thanh	Luân	12/05/2000	CB15DK1	Tạm thời 2015	3.285.000	100%		3.285.000		
19	15511DK0012	Vương Hiệp	Phát	01/09/2000	CB15DK1	2015	3.000.000	100%		3.000.000		
20	15511DK0740	Trần Hoàng	Thái	24/03/1997	CB15DK1	2012	3.000.000	100%		3.000.000		

Stt	Mã SV	Họ &	tên	Ngày sinh	Lớp	Năm TN THCS	Tổng số tiền học phí	Miễn /Giảm	Học lại	Thành tiền	Ký nhận	Ghi chú
21	15511DK0004	Võ Minh	Trí	12/06/2000	CB15DK1	2015	3.285.000	100%		3.285.000		
22	15511QT0463	Lê Thị Phương	Anh	06/02/1999	CB15QT1	03/06/2014	3.360.000	100%		3.360.000		
23	15511QT0023	Nguyễn Lê Yến	Linh	03/11/2000	CB15QT1	2015	3.360.000	100%		3.360.000		
24	15511QT0073	Trần Thị Kim	Ngân	13/12/2000	CB15QT1	18/5/2015	3.510.000	100%		3.510.000		
25	15511QT0549	Trần Thị Kim	Nhung	10/07/1998	CB15QT1	2014	2.670.000	100%		2.670.000		
26	15511QT0025	Nguyễn Hồng Quế	Trâm	11/09/2000	CB15QT1	2015	2.955.000	100%		2.955.000		
27	15511QT0050	Nguyễn Ngọc Minh	Trang	16/10/2000	CB15QT1	2015	2.955.000	100%		2.955.000		
28	15511QT0142	Trương Lê Cẩm	Tú	25/05/2000	CB15QT1	Tạm thời 2015	3.660.000	100%	720.000	2.940.000		
29	15511QT0044	Bùi Thị Bích	Tuyền	04/02/2000	CB15QT1	2015	2.955.000	100%		2.955.000		
30	15511QT0289	Nguyễn Thị Bích	Vân	19/09/1998	CB15QT1	2013	2.670.000	100%		2.670.000		
31	15511QT0024	Nguyễn Thị Hồng	Yến	05/11/2000	CB15QT1	2015	3.225.000	100%		3.225.000		
32	16511CD0060	Vũ Hải	Anh	15/10/2001	CB16CD1	Tạm thời 2016	2.955.000	100%		2.955.000		
33	16511CD2600	Võ Tâm	Đăng	01/11/1999	CB16CD1	2014	2.805.000	100%	150.000	2.655.000		
34	16511CD0231	Bùi Quang	Huy	22/02/2000	CB16CD1	2015	2.370.000	100%		2.370.000		
35	16511CD0510	Phạm Ngọc	Nhân	26/02/2000	CB16CD1	Tạm thời 2016	2.955.000	100%		2.955.000		
36	16511CD0149	Trần Văn	Phong	25/06/2001	CB16CD1	Tạm thời 2016	2.370.000	100%		2.370.000		
37	16511CD0021	Phạm Thanh	Sơn	23/12/2001	CB16CD1	Tạm thời 2016	2.955.000	100%		2.955.000		
38	16511DD0285	Âu Nguyên	Bảo	31/08/1999	CB16DD1	2014	3.225.000	100%		3.225.000		
39	16511DD0157	Phan Trung Kiên	Giang	09/06/1999	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.790.000	100%		2.790.000		
40	16511DD0357	Trần Văn	Hiếu	29/07/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.940.000	100%		2.940.000		
41	16511DD0341	Nguyễn Đỗ Trung	Hòa	28/08/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	3.225.000	100%		3.225.000		
42	16511DD0275	Nguyễn Chí	Hoàng	03/11/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.940.000	100%		2.940.000		
43	16511DD0195	Nguyễn Công	Minh	10/02/1999	CB16DD1	2014	2.790.000	100%		2.790.000		
44	16511DD0310	Đinh Thế	Phong	14/06/1999	CB16DD1	2014	2.940.000	100%		2.940.000		

Stt	Mã SV	Họ &	tên	Ngày sinh	Lớp	Năm TN THCS	Tổng số tiền học phí	Miễn /Giảm	Học lại	Thành tiền	Ký nhận	Ghi chú
45	16511DD0362	Nguyễn Thanh	Phong	26/01/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.940.000	100%		2.940.000		
46	16511DD0312	Bùi Minh	Quân	10/08/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.790.000	100%		2.790.000		
47	16511DD0245	Phạm Ngọc	Sơn	18/07/2001	CB16DD1	2016	2.940.000	100%		2.940.000		
48	16511DD0395	Nguyễn Văn	Tâm	02/08/2000	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.940.000	100%		2.940.000		
49	16511DD0223	Nguyễn Thành	Tiến	18/08/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.940.000	100%		2.940.000		
50	16511DD0299	Bùi Trung	Tín	26/09/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.235.000	100%		2.235.000		
51	16511DD0354	Đinh Công	Triết	21/11/2000	CB16DD1	2015	2.940.000	100%		2.940.000		
52	16511DD0089	Nguyễn Văn	Tuấn	10/02/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.940.000	100%		2.940.000		
53	16511DD0219	Phạm Chu Đức	Việt	01/05/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.235.000	100%		2.235.000		
54	16511DD0205	Đàng Lưu	Xuân	25/02/1999	CB16DD1	2014	2.940.000	100%		2.940.000		
55	16511DL0466	Nguyễn Thị Bích	Dung	22/11/1998	CB16DL1	2013	3.375.000	100%		3.375.000		
56	16511DL0122	Lê Hoàng	Thanh	25/05/2000	CB16DL1	2016	3.390.000	100%		3.390.000		
57	16511DL0049	Đoàn Hữu	Thịnh	19/03/2001	CB16DL1	Tạm thời 2016	3.390.000	100%		3.390.000		
58	16511OT0009	Trần Quang	Hiệu	02/03/1999	CB16OT1	2014	3.240.000	100%		3.240.000		
59	16511OT0055	Tạ Văn	Hoàng	19/03/2001	CB16OT1	Tạm thời 2016	2.520.000	100%		2.520.000		
60	16511OT0390	Nguyễn Minh	Hùng	11/09/1998	CB16OT1	2013	2.085.000	100%		2.085.000		
61	16511OT0495	Lê Duy	Khánh	10/01/2001	CB16OT1	Tạm thời 2016	3.525.000	100%		3.525.000		
62	16511OT0181	Võ Nguyên	Khôi	18/08/2001	CB16OT1	Tạm thời 2016	2.820.000	100%		2.820.000		
63	16511OT0069	Dương Gia	Long	09/10/2001	CB16OT1	Tạm thời 2016	3.240.000	100%		3.240.000		
64	16511OT0106	Vũ Nguyễn	Minh	08/08/2001	CB16OT1	Tạm thời 2016	3.240.000	100%		3.240.000		
65	16511OT0292	Lê Hoàng	Nam	22/01/2000	CB16OT1	2015	3.240.000	100%		3.240.000		
66	16511OT0379	Nguyễn Trọng	Phúc	16/02/2001	CB16OT1	Tạm thời 2016	3.240.000	100%		3.240.000		
67	16511OT0169	Lê Văn	Sâm	20/10/2001	CB16OT1	Tạm thời 2016	3.240.000	100%		3.240.000		
68	16511OT2640	Lê Phúc	Tân	10/05/2000	CB16OT1	2015	3.240.000	100%		3.240.000		

Stt	Mã SV	Họ &	tên	Ngày sinh	Lớp	Năm TN THCS	Tổng số tiền học phí	Miễn /Giảm	Học lại	Thành tiền	Ký nhận	Ghi chú
69	16511OT0061	Hoàng Doãn	Thịnh	19/09/1999	CB16OT1	2015	3.240.000	100%		3.240.000		
70	16511OT0072	Lê Phước	Thịnh	08/07/2001	CB16OT1	Tạm thời 2016	3.240.000	100%		3.240.000		
71	16511OT0314	Nguyễn Huy	Thịnh	06/01/2001	CB16OT1	Tạm thời 2016	3.240.000	100%		3.240.000		
72	16511OT0633	Nguyễn Trọng	Trí	21/08/1999	CB16OT1	2014	3.240.000	100%		3.240.000		
73	16511OT0571	Huỳnh Hoàng	Trường	06/07/2000	CB16OT1	Tạm thời 2015	3.240.000	100%		3.240.000		
74	16511OT0232	Vi Văn	Vũ	12/10/1999	CB16OT1	Tạm thời 2014	2.940.000	100%		2.940.000		
75	16511OT0338	Lê Hoàng	Vũ	11/05/2001	CB16OT1	Tạm thời 2016	3.240.000	100%	150.000	3.090.000		
76	16511QN0333	Huỳnh Lê Gia	Bảo	03/10/2001	CB16DN1	Tạm thời 2016	2.805.000	100%		2.805.000		
77	16511QN0567	Nguyễn Văn	Bền	06/04/2001	CB16DN1	Tạm thời 2016	2.805.000	100%		2.805.000		
78	16511QN0577	Lê Trí	Đạt	11/10/1999	CB16DN1	2014	2.925.000	100%		2.925.000		
79	16511QN0540	Nguyễn Viết	Hoài	09/04/2000	CB16DN1	2015	2.805.000	100%		2.805.000		
80	16511QN0018	Thị Bạch	Phụng	15/08/2000	CB16DN1	2016	2.805.000	100%		2.805.000		
81	16511QN2605	Lê Như	Quý	15/08/2001	CB16DN1	Tạm thời 2016	2.805.000	100%		2.805.000		
82	16511QN2644	Lê Phương Hồng	Thắm	16/10/1998	CB16DN1	Tạm thời 2013	2.535.000	100%	150.000	2.385.000		
83	16511QN0241	Phạm Thị Thùy	Trang	18/01/2001	CB16DN1	Tạm thời 2016	2.820.000	100%		2.820.000		
84	16511QN0101	Nguyễn Thị Tú	Trinh	29/09/2000	CB16DN1	Tạm thời 2016	3.225.000	100%		3.225.000		
85	16511QN0182	Nguyễn Lê Thảo	Vy	08/11/1998	CB16DN1	2014	3.225.000	100%		3.225.000		
86	16511QT0147	Nguyễn Thị	Giàu	09/06/2001	CB16QT1	Tạm thời 2016	2.925.000	100%		2.925.000		
87	16511QT0258	Lâm Mỹ	Hằng	28/03/2001	CB16QT1	Tạm thời 2016	2.925.000	100%		2.925.000		
88	16511QT2648	Ngô Hồng	Hạnh	23/06/2000	CB16QT1	2015	570.000	100%		570.000		
89	16511QT0616	Trần Trọng	Hòa	16/12/1997	CB16QT1	2015	2.925.000	100%	150.000	2.775.000		
90	16511QT2643	Ngô Thị	Hương	22/02/1997	CB16QT1	2012	2.925.000	100%		2.925.000		
91	16511QT2632	Trương Công	Kha	26/04/2000	CB16QT1	Tạm thời 2015	2.925.000	100%		2.925.000		

Stt	Mã SV	Họ &	tên	Ngày sinh	Lớp	Năm TN THCS	Tổng số tiền học phí	Miễn /Giảm	Học lại	Thành tiền	Ký nhận	Ghi chú
92	16511QT0358	Nguyễn Thị Minh	Tâm	06/02/2000	CB16QT1	2015	570.000	100%		570.000		
93	16511QT2642	Võ Thị Thủy	Tiên	16/04/1992	CB16QT1	31/05/2007	570.000	100%		570.000		
94	16511QT0234	Bùi Đoàn Mỹ	Trinh	10/12/2001	CB16QT1	Tạm thời 2016	2.925.000	100%		2.925.000		
95	16511QT0608	Phạm Cẩm	Tú	22/08/1998	CB16QT1	2013	2.925.000	100%		2.925.000		
96	16511QT2595	Kiều Thảo	Uyên	19/01/2001	CB16QT1	Tạm thời 2016	2.925.000	100%		2.925.000		
97	16511CD0256	Vũ Nhật	Trường	26/12/2001	CB16CD1	Tạm thời 2016	2.370.000	100%		2.370.000		
98	16511CD0096	Lê Đặng Minh	Sang	22/09/2000	CB16CD1	Tạm thời 2016	2.955.000	100%		2.955.000		
99	16511OT0166	Bùi Ngọc	Tân	05/09/1999	CB16OT1	2014	3.240.000	100%		3.240.000		
100	16511OT0409	Trần Thanh	Phong	06/01/2001	CB16OT1	2016	3.240.000	100%	150.000	3.090.000		
101	16511DD0041	Nguyễn Quốc	Dũng	04/03/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.940.000	100%		2.940.000		
102	16511QN0404	Bùi Mai Quỳnh	Như	12/12/2001	CB16DN1	Tạm thời 2016	2.805.000	100%	150.000	2.655.000		
103	16511DD0529	Hoàng Văn Quyền	Huy	15/08/2001	CB16DD1	Tạm thời 2016	2.940.000	100%		2.940.000		

297.075.000

UBND TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

CỘNG HOÀ
Độ

DANH SÁCH HSSV KHÔNG ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC I

Stt	Mã SV	Họ &	tên	Ngày sinh	Lớp
1	15511DK0569	Trần Hải	Trình	18/01/2000	CB15DK1
2	16511OT0036	Du Lê Trường	Hải	11/11/2001	CB16OT1
3	15511DD0434	Bùi Văn	Hà	15/01/2000	CB15DD1
4	15511DD0450	Nguyễn Văn	Quốc	06/08/1999	CB15DD1
5	16511DD0500	Ngô Viễn	Đoan	29/12/1998	CB16DD1
6	15511DK0029	Văn Đức	Luật	23/09/2000	CB15DK1
7	15511DD0022	Huỳnh Thiên	Long	30/10/2000	CB15DD1
8	15511DK0378	Phan Vũ	An	25/08/1999	CB15DK1
9	15511DK0071	Phan Minh	Huy	24/03/2000	CB15DK1
10	15511QT0563	Nguyễn Thị Bạch	Nhật	12/05/1996	CB15QT1
11	15511QT0054	Nguyễn Thị	Thúy	18/08/1999	CB15QT1
12	16511CD0384	Phạm Minh	Phùng	08/11/1998	CB16CD1
13	16511DD0493	Bùi Lê	Dũng	22/12/1998	CB16DD1
14	16511DD0481	Đỗ Văn	Dương	16/06/2000	CB16DD1
15	16511DD0360	Dương Thanh	Duy	30/09/2000	CB16DD1
16	16511DD0361	Dương Văn	Lập	18/06/2000	CB16DD1
17	16511DD0085	Nguyễn Dương Hữu	Lộc	01/11/2001	CB16DD1
18	16511DD0371	Vũ Xuân	Quốc	10/09/2001	CB16DD1
19	16511DD0352	Nguyễn Trường	Thịnh	26/08/1997	CB16DD1
20	16511DD0595	Nguyễn Hoàng	Trung	30/05/1998	CB16DD1
21	16511DL0046	Châu Lương Y	Linh	17/05/2001	CB16DL1
22	16511DL0037	Trần Ngọc Kiều	Oanh	07/11/2001	CB16DL1
23	16511DL0123	Ngô Thị Thu	Trang	18/04/2000	CB16DL1
24	16511OT0572	Võ Tất	Chí	15/12/2000	CB16OT1
25	16511OT0382	Lê Ngọc	Duy	28/04/1999	CB16OT1

26	16511OT0043	Nguyễn Trung	Hiếu	01/01/2001	CB16OT1
27	16511OT0603	Trương Phạm Huy	Hoàng	30/12/2001	CB16OT1
28	16511OT2634	Phạm Trần	Hoàng	24/12/1998	CB16OT1
29	16511OT0385	Nguyễn Hoàng Thế	Huy	15/02/2001	CB16OT1
30	16511OT0092	Từ Gia	Kiệt	05/03/2001	CB16OT1
31	16511OT0546	Đỗ Đăng	Lưu	10/02/1997	CB16OT1
32	16511OT0008	Trần Công	Phi	22/10/1999	CB16OT1
33	16511OT0171	Nguyễn Hữu	Phúc	14/11/2001	CB16OT1
34	16511OT0592	Lê Minh	Tiến	02/08/2001	CB16OT1
35	16511OT0056	Trương Quang	Tuấn	01/02/2001	CB16OT1
36	16511QN0170	Vũ Đức	Huy	16/01/1999	CB16DN1
37	16511QN0031	Trần Lê Duy	Ly	17/08/2001	CB16DN1
38	16511QN0035	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	19/05/2001	CB16DN1
39	16511QN0501	Phan Lâm	Nguyên	23/12/2000	CB16DN1
40	16511QN0040	Lý Gia	Phú	12/07/2001	CB16DN1
41	16511QN0091	Phạm Thị Thanh	Phượng	24/08/2001	CB16DN1
42	16511QN0243	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	28/04/2000	CB16DN1
43	16511QN0020	Huỳnh Thị Kim	Tuyền	07/05/1998	CB16DN1
44	16511QN0013	Võ Thị Thúy	Vân	16/01/1998	CB16DN1
45	16511QN0445	Trần Lâm Thúy	Vy	01/07/2001	CB16DN1
46	16511QT0359	Nguyễn Thiện	Chiến	31/08/2001	CB16QT1
47	16511QT0033	Lê Văn Hoàng	Hùng	10/10/1999	CB16QT1
48	16511QT0023	Hà Xuân	My	28/04/2001	CB16QT1
49	16511QT0254	Đặng Hoàng Song	Toàn	19/03/2001	CB16QT1
50	16511QT0356	Phạm Tường Minh	Triển	18/06/2001	CB16QT1
51	16511QT0129	Khắc Ngọc	Vũ	28/08/2000	CB16QT1
52	16511QT0259	Trịnh Huy	Vũ	10/02/2001	CB16QT1
53	16511QT0471	Chu Thụy Thục	Vy	07/06/2001	CB16QT1

XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
c lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÍ HK2 NĂM HỌC 2016-2017

Năm TN THCS	Lý do
Tạm thời 2015	Buộc thôi học
Tạm thời 2016	Xoá tên
Tạm thời 2015	Buộc thôi học
Tạm thời 2015	Buộc thôi học
2013	Tạm dừng học tập
2015	Buộc thôi học
Tạm thời 2015	Không nộp BL HK2 16-17
2014	Không nộp BL HK2 16-17
2015	Không nộp BL HK2 16-17
2013	Không nộp BL HK2 16-17
2014	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
2013	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2015	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
2013	Không nộp BL HK2 16-17
2013	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
2014	Không nộp BL HK2 16-17

Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
2013	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
2013	Không nộp BL HK2 16-17
2014	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
2014	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
2015	Không nộp BL HK2 16-17
2013	Không nộp BL HK2 16-17
2013	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
2014	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17
Tạm thời 2016	Không nộp BL HK2 16-17